

BIỂU 1.THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND phường Tam Thanh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán tính giao năm 2026	Lũy kế thực hiện 06 tháng đầu năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	% So sánh ước thực hiện 6 tháng với dự toán giao
<u>A</u>	<u>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)</u>	<u>66.000</u>	<u>78.546</u>	<u>121.952</u>	<u>119,0</u>
<u>I</u>	<u>Thu nội địa</u>	<u>66.000</u>	<u>78.546</u>	<u>121.952</u>	<u>119,0</u>
	<i>Thu nội địa không bao gồm thu tiền sử dụng đất</i>	<i>51.500</i>	<i>39.274</i>	<i>71.952</i>	<i>76,3</i>
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	19.020	16.141	35.520	84,9
	- Thuế giá trị gia tăng	18.500	15.079	30.000	81,5
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	1.045	5.500	208,9
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	20	17	20	87,0
	- Thuế tài nguyên	-	-	-	
2	Lệ phí trước bạ	18.200	12.446	20.000	68,4
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	216	1.000	21,6
5	Thuế thu nhập cá nhân	9.570	7.126	11.000	74,5
6	Thuế bảo vệ môi trường				
7	Phí và lệ phí	900	396	900	44,0
8	Thu tiền sử dụng đất	14.500	39.272	50.000	270,8
9	Tiền bán nhà, thuê nhà				
10	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	32	32	
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	0	0	
12	Thu khác ngân sách	2.810	2.918	3.500	103,8
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu				
III	Các khoản huy động, đóng góp				
B	GHI THU GHI CHI TIỀN BÔI THƯỜNG, GPMB ĐỐI VỚI SỐ TIỀN NHÀ ĐẦU TƯ ĐÃ ÚNG TRƯỚC ĐƯỢC ĐÓI TRỪ TIỀN THUÊ ĐẤT				
C	GHI THU GHI CHI TỪ NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				

BIỂU 2. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND phường Tam Thanh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán giao đầu năm 2026	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Lũy kế thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	So sánh (%) ước thực hiện 6 tháng với dự toán
	TỔNG CHI NSDP (I+II):	187.429	17.506	85.961	198.416	45,9
I	Tổng chi cân đối NSDP	184.904	17.506	85.961	195.891	46,5
1	Chi đầu tư phát triển	14.725	2.651	4.545	21.500	30,9
1.1	Chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn trong nước	2.400	2.651	3.312	3.000	138,0
1.2	Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	12.325		1.233	18.500	10,0
2	Chi thường xuyên	166.481	14.855	81.417	170.693	48,9
2.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	87.102	8.515	50.341	87.102	57,8
2.2	Chi khoa học và công nghệ					
2.3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	3.629	260	1.579	3.629	43,5
2.4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	185	87	398	438	215,0
2.5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình					
2.6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	60	0	112	200	
2.7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	6.000	0	0	6.000	0,0
2.8	Chi sự nghiệp kinh tế và khác	14.196	766	4.349	15.616	30,6
2.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	26.041	2.901	14.405	26.041	55,3
2.10	Chi bảo đảm xã hội	6.649	2.047	8.226	9.049	123,7
2.11	Chi an ninh quốc phòng	2.132	279	2.006	2.132	94,1
2.12	Chi các nhiệm vụ khác	20.487			20.487	0,0
3	Chi dự phòng ngân sách	3.698	0	0	3.698	0,0
II	Chi các chương trình MTQG và một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác	2.525	0	0	2.525	0

